TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 17-3-2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Tuấn

Các Thẩm phán: ông Lê Nguyên Khoa

bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Lữ Thị Tuyết Lan – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 17 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2021/TLPT-HNGĐ ngày 08 ngày 4 năm 2021về: "tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp thừa kế tài sản, tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Lê Thị B; cư trú tại: ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* ông Lê Tấn P – Luật sư Văn phòng luật sư P thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* anh Đặng Văn H; cư trú tại: ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Đặng Văn T; cư trú tại: ấp Y, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

2. Chị Đặng Văn T1

3. Anh Đặng Văn T2

4. Anh Đặng Văn H1

Cùng cư trú tại: ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

5. Chị Đặng Thị H2

6. Chị Đặng Thị L

Cùng cư trú tại: ấp R, xã M, huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

Người địa diện theo ủy quyền của chị T, chị T1, chị H2, anh H1, chị L: anh Đặng Văn T2; cư trú tại: ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long (văn bản ủy quyền ngày 25/01/2022).

7. Anh Hồ Văn Đ

8. Chị Bùi Thị T3

9. Ông Đặng Văn C

10. Bà Cao Thị N

11. Anh Đặng Hoàng V

12. Anh Đặng Thanh P1

Cùng cư trú tại: ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

13. Ngân hàng S

Người đại diện theo ủy quyên: ông Lê Đình L1– Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch xã I.

Địa chỉ: ấp G, xã I, huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn chị Lê Thị B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Đặng Văn T, chị Đặng Văn T1, chị Đặng Thị H2, anh Đặng Văn T2, anh Đặng Văn H1, chị Đặng Thị L.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 5 năm 2017 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị B trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: chị và anh H tổ chức đám cưới vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X vào ngày 24/12/2002, hôn nhân do tự tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 6/2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh H thường xuyên đi nhậu, cờ bạc không chăm sóc gia đình. Anh H có nhiều lần cự cãi và đánh chị gãy xương mũi phải nhập viện điều trị. Từ tháng 01/2017 cho đến nay chị không còn chung sống với anh H. Chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

- *Về con chung*: chị và anh H có 02 người con chung tên: Đặng Thị Cẩm T5, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2002 và Đặng Thu H3, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2006, hai con đang sống chung với chị. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H3, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, cháu T5 đã thành niên.

- *Về tài sản chung:* trong thời gian sống chung vợ chồng có tài sản như sau:

+ Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 14, diện tích 10.637,7m^2, đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp D, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long do vợ chồng chị đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 14 diện tích 2.200,8m^2 (thực đo 1.187,9m^2) đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp D, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long do vợ chồng nhận chuyển nhượng và đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Thửa đất số 460, tờ bản đồ số 4 diện tích 1.768,8m^2, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long do anh Đặng Văn H đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 9 diện tích 3.932,9m^2, đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long do vợ chồng chị nhận chuyển nhượng và đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Thửa đất số 461, tờ bản đồ số 4 diện tích 1.740,7m^2, đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long do anh Đặng Văn H đứng tên quyền sử dụng đất, trên đất có căn nhà của cha mẹ để lại, khi về ở vợ chồng chị đã sửa chữa lại.

+ 02 chiếc xe mô tô: một chiếc hiệu Wave Alpha biển số 64B1-081.20, anh H đứng tên giấy đăng ký xe, trị giá 7.450.000 đồng hiện do chị đang quản lý sử dụng, 01 chiếc Future F1 biển số 64D1 – 005.63 do chị đứng tên giấy đăng ký xe trị giá 15.000.000 đồng hiện do anh H đang quản lý sử dụng.

+ 01 máy xới Kubota giá trị 56.000.000 đồng.

+ Số vàng 25 chỉ SJC cố đất của vợ chồng anh Hồ Văn Đ và chị Bùi Thị T3, hiện nay anh Đ chị T3 chưa chuộc lại đất, đất do anh H đang canh tác.

+ Số vàng cố đất của vợ chồng ông Đặng Văn C và bà Cao Thị N cho vợ chồng chị 90 chỉ vàng SJC, hiện nay ông C bà N chưa chuộc lại đất, đất do anh H đang canh tác.

Sau khi ly hôn chị yêu cầu anh Đặng Văn H chia đôi các thửa đất 196, 146, 236, 460. Đối với thửa 461 có căn nhà chị yêu cầu chia đôi nhà và đất, chị nhận giá trị theo định giá.

+ Đối với 02 chiếc xe: chị yêu cầu chia chiếc xe Wave Alpha, chia cho anh H chiếc xe Future.

+ Đối với 01 máy xới trị giá 56.000.000 đồng, chị đồng ý giao máy xới cho anh H sở hữu, anh H hoàn lại ½ giá trị máy xới theo định giá bằng 28.000.000 đồng.

+ Số vàng cầm cố đất tổng cộng 115 chỉ vàng SJC. Chị yêu cầu chia đôi số vàng cho mỗi người.

+ Về cây trồng trên đất, chị yêu cầu trả 1/2 giá trị cây trồng cho chị theo định giá.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản khai ngày 26 tháng 6 năm 2017 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đặng Văn H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: anh thống nhất theo lời trình bày của chị B về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo chị B trình bày là không đúng. Đối với yêu cầu ly hôn của chị B, anh đồng ý.

- *Về con chung*: trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 người con chung tên Đặng Thị Cẩm T5, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2002, cháu đã thành niên và Đặng Thu H3, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2006 hiện đang sống với chị B. Sau khi ly hôn anh đồng ý giao cháu H3 cho chị B nuôi dưỡng anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản:* trong thời gian sống chung vợ chồng có tạo lập được các tài sản:

+ Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 9 diện tích 3.932,9m^2 đất trồng lúa tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long do vợ chồng anh đứng tên quyền sử dụng đất. Đất này anh và Lê Thị B nhận chuyển nhượng, anh đồng ý chia đôi, mỗi người nhận 1.966,45m^2 đất.

+ Đối với 02 chiếc xe: chị B quản lý chiếc xe Wave Alpha, anh quản lý chiếc xe Future, anh đồng ý chia mỗi người một chiếc.

+ Các thửa đất số 196, 460, 461 nêu trên của ông Đặng Văn P2(là cha của anh) đứng tên quyền sử dụng đất, thửa 146 do ông P2 nhận chuyển nhượng, ông P2 chết không để lại di chúc. Sau khi cha anh chết anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn kinh doanh. Khi làm thủ tục không ghi tên chị L vào tờ khai thừa kế, nên không có chữ ký của chị L. Chữ ký Thọ trong tờ khai thừa kế không phải do anh T2 ký. Anh và chị B đã quản lý sử dụng phần đất này từ năm 1999. Anh đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của anh T2, chị T, chị T1, chị H2, anh H1, chị L, không đồng ý chia tài sản này cho chị B.

+ Đối với 01 máy xới Kubota anh không đồng ý chia vì máy xới trước đây là của cha anh để lại, anh bán để mua 01 máy xới nhỏ, số tiền còn dư sửa chữa nhà nên anh không đồng ý chia.

+ Số vàng cầm đất tổng cộng 115 chỉ vàng SJC, anh yêu cầu trừ 35 chỉ vàng anh H4 trả cho cha anh (do trước đây anh H4 cố đất cho cha anh), còn lại 80 chỉ vàng anh đồng ý chia đôi số vàng mỗi người nhận 40 chỉ. Đối với số vàng 35 chỉ vàng anh H4 cùng vợ là chị Nguyễn Thị Chính trả trực tiếp cho vợ chồng anh nhận tại nhà của anh vào năm 2004 nhưng không có làm giấy tờ. Số vàng này anh bù vào vàng cầm đất của ông C. Anh đồng ý giao 35 chỉ vàng cho anh T2 quản lý để anh T2 tu bổ mồ mả ông bà.

Anh yêu cầu chấm dứt hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 24/4/2012 giữa chị Lê Thị B, anh Đặng Văn H với anh Hồ Văn Đ, chị Bùi Thị T3 đối với phần đất diện tích 2000m^2, loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long, buộc anh Hồ Văn Đ và chị Bùi Thị T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh chị 25 chỉ vàng SJC. Yêu cầu chấm dứt hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 08/10/2011 giữa chị Lê Thị B, anh Đặng Văn H với ông Đặng Văn C, bà Cao Thị N, anh Đặng Thanh P1, anh Đặng Hoàng V đối với phần đất diện tích khoảng 7000m^2, loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long, buộc ông Đặng Văn C và bà Cao Thị N có nghĩa vụ trả cho anh chị 90 chỉ vàng SJC.

Về cây trồng trên đất nếu Tòa án giải quyết chia thừa kế, những người nhận thừa kế có phần cây trồng, anh không yêu cầu trả lại giá trị cây trồng cho anh.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không còn ý kiến nào khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn T2 trình bày:*

Ông Đặng Văn P2 chết ngày 14/6/2002 và bà Lê Thị T6 chết ngày 08/9/1979, ông bà không để lại di chúc. Cha mẹ anh có 07 người con gồm: Anh Đặng Văn H, chị Đặng Văn T, chị Đặng Văn T1, chị Đặng Thị H2, anh Đặng Văn T2, anh Đặng Văn H1 và chị Đặng Thị L. Khi cha mẹ còn sống chưa chia đất cho các con. Cha mẹ có tạo lập một số tài sản gồm:

- Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 14 diện tích 10.637,7m^2 đất trồng lúa tọa lạc tại ấp D, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

- Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 14 diện tích 2.200,8m^2 (thực đo 1.187,9m^2) đất trồng lúa tọa lạc tại ấp D, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long, do nhận chuyển nhượng của ông Hòa nhưng chưa đứng tên.

- Thửa đất số 460, tờ bản đồ số 4 diện tích 1.768,8m^2 đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

- Thửa đất số 461, tờ bản đồ số 4 diện tích 1.740,7m^2 đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long. Trên thửa đất có một căn nhà cấp 4 do cha mẹ chết để lại, nhà xây dựng vào năm 1998. Sau khi cha anh chết gia đình anh H4 chuộc lại đất khi cầm 35 chỉ vàng SJC, vợ chồng chị B và anh H lấy số vàng này cầm đất của gia đình ông C.

Sau khi cha mẹ chết, anh H tự ý làm thủ tục nhận thừa kế nhưng anh và chị L không ký tên, sau khi đứng tên anh H nhập thành tài sản chung để anh H và chị B đứng tên quyền sử dụng đất.

Anh yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông Đặng Văn P2 chết để lại gồm: thửa 196, 146, 460, 461 làm 07 phần. Trên thửa 461 + 460 có căn nhà của cha anh để lại anh không yêu cầu chia thừa kế mà để làm nhà thờ giao cho anh H quản lý. Tại cấp phúc thẩm anh T2 đại diện các đồng thừa kế và anh H yêu cầu nhận thừa kế quyền sử dụng đất của ông P2 nhưng không yêu cầu chia thành 7 phần, để các anh em đứng tên và tự phân chia.

Đối với 35 chỉ vàng anh H4 chuộc đất anh yêu cầu chị B, anh H giao lại cho anh để tu bổ mồ mả ông bà.

Chiếc máy xới Kubota trị giá 56.000.000 đồng, nguồn gốc bán chiếc máy lớn của cha anh mua lại máy này, đây là di sản của cha anh chết để lại.

Về cây trồng trên đất nếu Toà án giải quyết chia thừa kế, những người nhận thừa kế có phần cây trồng, anh không đồng ý trả lại giá trị cây trồng cho chị B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Văn T, chị Đặng Văn T1, anh Đặng Văn H1, chị Đặng Thị L, chị Đặng Thị H2 thống nhất với ý kiến anh T2.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn C, bà Cao Thị N, anh Đặng Hoàng V và anh Đặng Thanh P1 trình bày:

Vào ngày 08/10/2011(âl) gia đình ông gồm Đặng Văn C, vợ là Cao Thị N cùng 02 con là Đặng Thanh P1 và Đặng Hoàng V có cầm cố cho anh Đặng Văn H, chị Lê Thị B phần đất diện tích 7.000m^2 đất lúa, ông không nhớ số thửa, đất toạ lạc ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long với giá là 90 chỉ vàng SJC, gia đình ông đã nhận đủ vàng và giao đất cho anh H, chị B canh tác, thời hạn chuộc đất là 03 năm. Sau 03 năm nếu gia đình ông không có điều kiện chuộc lại đất thì anh H, chị B có quyền canh tác đến khi ông có điều kiện chuộc lại.

Nay chị B yêu cầu gia đình ông chấm dứt hợp đồng cầm cố nêu trên, gia đình ông không đồng ý, vì chưa có điều kiện chuộc lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hồ Văn Đ và chị Bùi Thị T3 trình bày:

Vào ngày 20/4/2012 vợ chồng anh có cầm cố cho anh Đặng Văn H, chị Lê Thị B phần đất diện tích 2.000m^2 đất lúa, toạ lạc ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long với giá 25 chỉ vàng SJC, thời hạn chuộc đất là 03 năm 06 tháng, đến ngày 20/10/2015 hết hạn.

Nay chị B yêu cầu anh chị chấm dứt hợp đồng cầm cố tại phần đất nêu trên, gia đình anh không có ý kiến hay yêu cầu gì khi nào anh chị có điều kiện sẽ chuộc lại đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng S- do ông Lê Đình L1đại diện theo ủy quyền trình bày:

Trong vụ kiện tranh chấp về cầm cố đất giữa ông C bà N với anh H chị B, Ngân hàng S không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ của ngân hàng 140.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 9, 51, 55, 58, 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Điều 28, 35, 39, 147, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 123, 131 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị B với anh Đặng Văn H.

Về con chung: giao cháu Đặng Thu H3, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2006 cho chị Lê Thị B nuôi dưỡng, chị B không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, cháu Đặng Thị Cẩm T5, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2002 đã thành niên không yêu cầu Toà án giải quyết

Về tài sản chung:

- Đất: buộc anh Đặng Văn H chia cho chị Lê Thị B giao cho chị B trọn quyền sử dụng thửa đất 236 tờ bản đồ số 9 diện tích 3.932,9m^2 đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long, thửa 146 tờ bản đồ số 14 diện tích 2.200,8m^2 đất trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp D, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long và thửa 460 tờ bản đồ số 4 diện tích 1.768,8m^2 đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long do anh Đặng Văn H và chị Lê Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Giá trị nhà: 39.585.700 đồng : 2 = 19.792.800 đồng. Buộc anh Đặng Văn H chia cho chị Lê Thị B số tiền 19.792.800 đồng.

- Máy xới: giá trị 56.000.000 đồng. Buộc anh Đặng Văn H chia cho chị Lê Thị B số tiền 28.000.000 đồng.

- Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa anh Đặng Văn H chị Lê Thị B với anh Hồ Văn Đ chị Bùi Thị T3 là vô hiệu. Buộc anh Đ chị T3 trả cho anh H 12,5 chỉ vàng 24K, trả cho chị B 12,5 chỉ vàng 24K. Anh H chị B trả lại đất cho anh Đ chị T3.

- Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa anh Đặng Văn H chị Lê Thị B với ông Đặng Văn C, bà Cao Thị N, anh Đặng Thanh P1, anh Đặng Hoàng V là vô hiệu. Buộc ông C, bà N, anh P1, anh V trả cho anh H 30 chỉ vàng 24k, trả cho

chị B 30 chỉ vàng 24K, trả cho anh T2, chị T, chị T1, chị H2, chị L, anh H1 30 chỉ vàng 24K. Anh H chị B trả lại đất cho ông C, bà N, anh P1, anh V.

- Buộc anh Đặng Văn H chia cho chị Đặng Thị L, anh Đặng Văn T2 mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế là 2.335,4m^2 tại thửa 196 tờ bản đồ số 14, diện tích chung 10.637,7m^2 đất trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp D, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long. Phần diện tích đất còn lại tại thửa 196 tờ bản đồ số 14 của anh H.

- Buộc anh Đặng Văn H chia cho anh Đặng Văn T2, chị Đặng Văn T, chị Đặng Văn T1, chị Đặng Thị H2, anh Đặng Văn H1, chị Đặng Thị L mỗi người được nhận một kỷ phần giá trị nhà là 39.585.700 đồng.

- Giao cho anh Đặng Văn H hưởng phần đất thửa 461 tờ bản đồ số 4 diện tích 1.740,7m^2 đất ở nông thôn + trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long do anh Đặng Văn H và chị Lê Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý căn nhà, máy xới.

- Anh Đặng Văn H được quản lý sử dụng 01 xe Honda hiệu Future F1 biển số 64D1-005.63. Chị Lê Thị B được quản lý sử dụng 01 xe Honda hiệu Wave Alpha biển số 64B1-081.20.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng S- chi nhánh huyện K - Phòng giao dịch Hiếu Phụng không yêu cầu. Miễn xét.

Anh Đặng Văn H, chị Lê Thị B, chị Đặng Thị L, anh Đặng Văn T2 có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định.

(có kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 01/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K).

Nợ chung phải thu, phải trả: chị Lê Thị B và anh Đặng Văn H thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Miễn xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí khảo sát đo đạc, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09 tháng 02 năm 2021, nguyên đơn chị Lê Thị B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm :

- Chia cho chị trọn thửa đất số 196, tờ bản đồ số 14, diện tích 10.637,7m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp D, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

- Chia cho chị chiếc xe Wave Alpha biển số 64B1-08120.

- Buộc anh Hồ Văn Đ và bà Bùi Thị T3 trả cho chị 12,5 chỉ vàng SJC.

- Buộc ông Đặng Văn C, bà Cao Thị N, anh Đặng Hoàng V và anh Đặng Thanh P1 trả cho chị 45 chỉ vàng SJC.

Tất cả các tài sản chung còn lại chị đồng ý chia cho anh Đặng Văn H.

Ngày 09 tháng 02 năm 2021 những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn T2, chị Đặng Văn T, chị Đặng Văn T1, anh Đặng Văn H1, chị Đặng Thị H2 và chị Đặng Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia 4 thửa đất gồm thửa 196, thửa 146, thửa 460, thửa 461 cho 07 anh chị em hưởng thừa kế (để chung), các anh chị đứng tên và tự phân chia.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 50/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/02/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Vĩnh Long đã kháng nghị Bản án số 06/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Vĩnh Long với nội dung:

Bản án sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng không chính xác, dẫn đến chia tài sản chung không đúng quy định pháp luật: các thửa đất mà chị B yêu cầu chia thì thửa 146 và thửa 236 là tài sản chung của chị B và anh H do nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, nên được chia đôi. Các thửa đất còn lại là di sản của ông P2 .

Cấp sơ thẩm giải quyết vụ việc dân sự vượt quá phạm vi khởi kiện, yêu cầu của đương sự như các đương sự không yêu cầu chia căn nhà và 35 chỉ vàng nhưng cấp sơ thẩm vẫn chia. Số vàng cố đất là vàng SJC nhưng lại tuyên vàng 24K là không chính xác.

Bản án tuyên kỷ phần thừa kế cho đương sự nhưng không xác định vị trí cụ thể, gây khó khăn trong giai đoạn thi hành án.

Cấp sơ thẩm tính án phí không đúng quy định pháp luật.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm hủy, đình chỉ giải quyết một phần bản án sơ thẩm về nội dung giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện, yêu cầu của đương sự; sửa bản án sơ thẩm theo hướng kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị B và anh H tổ chức đám cưới vào năm 1999, đăng ký kết hôn vào năm 2002, vợ chồng có 02 con chung là cháu T5 và cháu H3. Về quan hệ hôn nhân chị B và anh H thuận tình ly hôn, về con chung giao cháu H3 cho chị B nuôi dưỡng, các phần này của bản án sơ thẩm xử không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Xét kháng cáo của chị B, kháng cáo của chị Đặng Văn T, chị Đặng Văn T1, chị Đặng Thị H2, anh Đặng Văn T2, anh Đặng Văn H1 và chị Đặng Thị L và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện K, nhận thấy:

[2] Đối với 02 chiếc xe mô tô là tài sản chung của vợ chồng anh H và chị B, cấp sơ thẩm giao cho anh H được sở hữu 01 xe Honda hiệu Future F1 biển số 64D1-005.63, chị B được sở hữu 01 xe Honda hiệu Wave Alpha biển số 64B1-081.20 là có căn cứ.

Đối với máy xới hiệu Kubota trị giá 56.000.000 đồng, anh H và anh T2 thừa nhận do anh H mua trong thời kỳ hôn nhân, anh T2 cho rằng trước đây bán máy xới Kubota của ông P2 để mua chiếc máy này, chị B không thừa nhận, anh T2 không xuất trình được chứng cứ chứng minh, do vậy có căn cứ để xác định đây là tài sản chung của chị B và anh H. Cấp sơ thẩm chia đôi cho anh H và chị B mỗi người được hưởng ½ bằng 28.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Thửa đất 146 tờ bản đồ số 14 diện tích 2.200,8m^2 (diện tích thực đo 1.187,9m^2), đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp D, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long và thửa đất số 236, tờ bản đồ số 9 diện tích 3.932,9m^2 đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long do anh H và chị B nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân vì vậy có căn cứ để xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Anh H và anh T2 không xuất trình được chứng cứ chứng minh thửa đất 146 do ông P2 là cha của các anh nhận chuyển nhượng, nên không có căn cứ để xác định đây là di sản của ông P2 chết để lại. Do chị B hiện nay đang nuôi dưỡng 02 con trong đó có 01 con chưa thành niên vì vậy chia cho chị B được hưởng nhiều hơn, cụ thể chia cho chị B thửa đất 236, anh H được hưởng thửa đất 146. Chị B không phải hoàn trả trị giá phần chênh lệch cho anh H.

[4] Ngày 08/10/2011(AL) vợ chồng chị B và anh H có nhận cầm cố đất của ông C, bà N, anh P1 và anh V diện tích đất 7000m^2 với số vàng 90 chỉ vàng SJC, anh H và chị B đã giao đủ vàng, anh H nhận đất và đang canh tác, hợp đồng đến ngày 25/11/2013 (AL) thì hết hạn. Ngày 24/4/2012 anh H và chị B có nhận cầm cố đất của anh Hồ Văn Đ và chị Bùi Thị T3, diện tích đất 2000m^2, với số vàng 25 chỉ SJC. Vợ chồng anh H đã giao đủ vàng, anh H nhận đất và canh tác. Tổng số vàng trong 02 hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất là 115 chỉ vàng SJC, số vàng này của chị B và anh H có trong thời kỳ hôn nhân để thực hiện giao dịch, do vậy đây là tài sản chung của vợ chồng vì vậy phải chia cho chị B và anh H mỗi người 1/2. Anh T2 và anh H cho rằng trong số 115 chỉ vàng nêu trên có 35 chỉ vàng là của trước đây cố đất cho ông P2 , khi hết hạn hợp đồng thì trả số vàng cho anh H, chị B nhưng không làm biên nhận. Sau đó ông H4 có làm giấy xác nhận lại. Xét lời khai của ông H4 và lời trình bày của anh T2 và anh H về số vàng trên của ông P2 là không có cơ sở tin cậy. Nhận thấy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất nêu trên bị vô hiệu, do pháp luật về đất đai không quy định, người sử dụng đất có quyền cầm cố đất. Hậu quả của giao dịch vô hiệu các bên phải hoàn trả lại cho nhau tài sản đã nhận. Do bên nhận đất anh tác hưởng lợi, bên nhận vàng sử dụng số tài sản này để kinh doanh sinh lợi, các bên không phải bồi thường thiệt hại cho nhau. Anh H phải giao trả đất theo hợp đồng cầm cố, bên cầm cố phải giao trả cho chị B và anh H mỗi người được hưởng 57,5 chỉ vàng SJC, trong đó ông C, bà N, anh P1, anh V trả

cho anh H, chị B mỗi người 45 chỉ vàng, anh Đ và chị T3 trả cho anh H, chị B mỗi người 12,5 chỉ vàng.

[5] Đối với căn nhà trên thửa 461 tờ bản đồ số 4 diện tích 1.740,7m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long, cùng với niên hạn sử dụng căn nhà đã xuống cấp, chị B trình bày có sửa chữa khoảng 200.000.000 đồng, anh H thừa nhận có sửa chữa nhưng trị giá khoảng 16.000.000 đồng. Các bên không xác định chính xác phần tiền bỏ vào sửa chữa căn nhà cụ thể là bao nhiêu.Theo biên bản định giá thì trị giá căn nhà 277.100.000 đồng. Tại phiên tòa chị B và anh H thỏa thuận trị giá phần sửa chữa căn nhà anh H phải hoàn trả cho chị B bằng 19.792.800 đồng. Xét thấy thỏa thuận này không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên được công nhận. Về cây trồng trên đất, theo biên bản định giá tài sản số cây lâu năm do anh H và chị B trồng trên thửa đất 461 gồm xoài 47 cây, măng cụt 10 cây, dừa 43 cây, bưởi 40 cây, tổng trị giá 21.100.000 đồng, chia cho anh H và chị B mỗi người được hưởng ½, anh H nhận hiện vật, anh hoàn trả trị giá cây trồng cho chị B bằng 10.550.000 đồng.

[6] Đối với thửa đất 196 diện tích 10.637,7m^2 loại đất trồng lúa, thửa đất 460 và thửa 461 loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, diện tích 3.496,9m^2, các thửa đất này là di sản của ông P2 chết để lại. Tại tờ kê khai đăng ký anh H đại diện các anh chị em kê khai đăng ký vào năm 2005. Việc kê khai đăng ký của anh H không được tất cả các đồng thừa kế chấp thuận, trong đó có chị L và anh T2 là con của ông P2 không ký tên vì vậy việc chuyển dịch di sản thừa kế là quyền sử dụng đất từ ông P2 sang cho anh H và anh H kê khai đăng ký tài sản chung của anh và chị B là không hợp pháp. Việc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H và chị B là không đúng quy định của pháp luật về đất đai. Vì vậy kháng cáo của anh T2, chị T, chị T1, chị H2, anh H1 và chị L và kháng nghị của Viện kiểm sát về phần này là có căn cứ chấp nhận. Hàng thừa kế thứ nhất của ông P2 và bà T6 có 7 người con gồm: Đặng Văn H, chị Đặng Văn T, chị Đặng Văn T1, chị Đặng Thị H2, anh Đặng Văn T2, anh Đặng Văn H1 và chị Đặng Thị L. Ông P2 và bà T6 chết không để lại di chúc, phần di sản thừa kế của ông P2 chết để lại được chia thừa kế theo luật gồm thửa đất 196 diện tích 10.637,7m^2 loại đất trồng lúa, thửa đất 460 và thửa 461 loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, diện tích 3.496,9m^2. Căn nhà trên thửa đất 461, các đồng thừa kế của ông P2 và bà T6 đồng ý giao cho anh H được quyền sở hữu. Tuy vậy anh H và chị B có công sức quản lý khối tài sản này từ năm 1999 cho đến năm 2017, khoảng 18 năm, thời điểm quản lý bà T6 đã chết, ông P2 đã già yếu. Tại phiên tòa anh T2 đại diện đồng thừa kế đồng ý chia công sức đóng góp của anh H và chị B trong khối tài sản này tương tương với một suất thừa kế, chia bằng hiện vật quyền sử dụng đất. Tổng số đất thửa 196, thửa 460, thửa 461 diện tích 14.134,6m^2 : 8 phần, mỗi phần được hưởng 1.766,8m^2. Vì vậy chia cho chị B được hưởng phần công sức đóng góp của chị tương đương ½ của kỷ phần nêu trên bằng 883,4m^2. Để bảo đảm cuộc sống của chị B và 02 con chị đang nuôi dưỡng, giao cho chị B được hưởng phần đất diện tích

883,4m^2 thuộc tách thửa 196 (vị trí, số đo có trích đo bản đồ địa chính khu đất kèm theo).

Đối với phần đất thửa 196 còn lại, diện tích 9.754,3m^2, loại đất trồng lúa, thửa đất 460 và thửa 461 loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, diện tích 3.496,9m^2, tại phiên tòa anh T2 đại diện đồng thừa kế và anh H thỏa thuận giao lại cho 7 anh chị em hưởng thừa kế của ông P2 gồm: Đặng Văn H, chị Đặng Văn T, chị Đặng Văn T1, chị Đặng Thị H2, anh Đặng Văn T2, anh Đặng Văn H1 và chị Đặng Thị L, các đương sự này tự thỏa thuận phân chia. Nhận thấy thỏa thuận này phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Chị B và anh H mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí không giá ngạch về hôn nhân.

- Chị B, anh H phải chịu án phí trên kỷ phần tài sản mà mình được hưởng, cụ thể:

- Chị B được hưởng 883,4 m^2 đất trồng lúa + 3.932,9 m^2 đất trồng lúa (giá 60.000 đồng/m^2) + 28.000.000 đồng + 10.550.000 đồng + 57,5 chỉ vàng SJC (trị giá 01 chỉ vàng SJC 5.660.000 đồng/chỉ (thời điểm xét xử sơ thẩm) +19.792.800 đồng + 7.450.000 đồng = 680.220.800 đồng, chị phải chịu án phí: 31.208.800 đồng.

- Anh H được hưởng 883,4 m^2 đất trồng lúa + 2.187,9 m^2 đất trồng lúa (giá 60.000 đồng/m^2) + 28.000.000 đồng + 10.550.000 đồng + 57,5 chỉ vàng SJC (trị giá 01 chỉ vàng SJC 5.660.000 đồng/chỉ (thời điểm xét xử sơ thẩm) + 15.000.000 đồng + 277.100.000 đồng = 840.378.000 đồng và được hưởng phần thừa kế trị giá 118.319.100 đồng, tổng cộng bằng 958.697.100 đồng, trừ phần nghĩa vụ anh phải trả cho chị B 19.792.800 đồng, anh còn hưởng 938.904.300 đồng, anh phải chịu án phí: 40.167.100 đồng.

- Chị Đặng Văn T, chị Đặng Văn T1, chị Đặng Thị H2, anh Đặng Văn T2, anh Đặng Văn H1 và chị Đặng Thị L phải chịu án phí đối với kỷ phần thừa kế mà các đương sự được hưởng, cụ thể như sau: 8.870.9 m^2 đất trồng lúa + 3.496.9m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, giá đất trồng lúa 60.000 đồng/m^2, đất trồng cây lâu năm 71.000.000 đồng/m^2, đất ở 230.000 đồng/m^2 = 828.233.900 đồng, chia 7 người mỗi kỷ phần được hưởng 118.319.100 đồng, mỗi người phải chịu án phí 5% trên trị giá tài sản được hưởng, mỗi người phải chịu 5.915.900 đồng. Do chị T là người cao tuổi có yêu cầu miễn giảm án phí nên được chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị B phát biểu quan điểm và đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị B, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T2 và các đồng thừa kế do anh T2 đại diện. Xác định hai thửa đất nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của chị B và anh H, toàn bộ số vàng cố đất, máy xới, các phần đất do chị B và anh H đứng tên do nhận thừa kế là tài sản chung của vợ chồng, khi kê khai đăng ký, làm thủ tục anh T2 và chị Lkhông phản đối. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cho chị B và anh H là hợp pháp. Nhận thấy phát biểu của Luật sư phù hợp với một phần với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Vị kiểm sát viên phát biểu quan điểm đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên được chấp nhận một phần về việc xác định khối tài sản chung của vợ chồng gồm 02 thửa đất nhận chuyển nhượng, toàn bộ số vàng cố đất, trị giá máy xới Kubota, trị giá cây trồng, trị giá sửa chữa nhà theo thỏa thuận, các phần khác của kiểm sát viên phát biểu đề nghị chia phần các đồng thừa kế ký tên tờ khai thừa kế cho anh H, anh H nhập thành tài sản chung, đề nghị chia cho chị B và anh H nhưng chia cho anh H được hưởng nhiều hơn vì nguồn gốc tài sản của cha mẹ anh H để lại. Phần phát biểu này của kiểm sát viên không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị B, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Đặng Văn T2, chị Đặng Văn T, chị Đặng Văn T1, chị Đặng Thị H2, anh Đặng Văn H1 và chị Đặng Thị L.

Chấp nhận một phần kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 06/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 123, 131 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Buộc anh Đặng Văn H chia cho chị Lê Thị B được quyền sử dụng các thửa đất:

- Thửa đất 236 tờ bản đồ số 9 diện tích 3.932,9m^2 đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long,

- Tách thửa 196, diện tích 883,4m^2 loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp D, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

Các phần đất giao cho chị B có trích đo bản đồ địa chính khu đất đính kèm.

2. Công nhận anh H được quyền sở hữu căn nhà và các cây lâu năm trồng trên thửa đất 461, 01 máy xới hiệu Kubota.

Buộc anh H phải hoàn trả trị giá sửa chữa căn nhà cho chị B 19.792.800 đồng, trị giá cây lâu năm 10.550.000 đồng, trị giá máy xới Kubota 28.000.000 đồng, tổng cộng bằng 58.342.800 đồng.

Công nhận anh H được quyền sử dụng thửa đất 146, diện tích thực đo 1.187.9m^2, loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp D, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất giao cho anh H có trích đo bản đồ địa chính khu đất đính kèm.

3. Anh Đặng Văn H được sở hữu 01 xe Honda hiệu Future F1 biển số 64D1-005.63, anh đang quản lý. Chị Lê Thị B được sở hữu 01 xe Honda hiệu Wave Alpha biển số 64B1-081.20, chị đang quản lý.

4. Vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất lập ngày 24/4/2012 giữa anh Đặng Văn H, chị Lê Thị B với anh Hồ Văn Đ chị Bùi Thị T3. Buộc anh Đ và chị T3 trả cho anh H và chị B mỗi người 12,5 chỉ vàng SJC. Anh H có trách nhiệm trả lại phần đất cầm cố diện tích theo hợp đồng là 2.000m^2 cho anh Đ và chị T3 sử dụng, đất tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long.

5.Vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất lập ngày 08/10/2011 giữa anh Đặng Văn H, chị Lê Thị B với ông Đặng Văn C, bà Cao Thị N, anh Đặng Thanh P1, anh Đặng Hoàng V.

Buộc ông C, bà N, anh P1, anh V trả cho anh H và chị B mỗi người 45 chỉ vàng SJC. Anh H có trách nhiệm trả lại đất cho ông C, bà N, anh P1, anh V thửa đất cầm cố số 149, diện tích trong giấy chứng nhận 7.356,2 m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông C và bà N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Công nhân anh Đặng Văn H, chị Đặng Văn T, chị Đặng Văn T1, chị Đặng Thị H2, anh Đặng Văn T2, anh Đặng Văn H1 và chị Đặng Thị L được quyền sử dụng phần đất diện tích 9.754,3m^2, thuộc tách thửa 196 loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp D, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long, thửa đất 460 và thửa 461 loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, diện tích 3.496,9m^2 tọa lạc tại ấp Q, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long. Vị trí phần đất có trích đo bản đồ địa chính khu đất đính kèm.

Các đương sự được chia đất có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Không chấp nhận yêu cầu của anh Đặng Văn H, chị Đặng Văn T, chị Đặng Văn T1, chị Đặng Thị H2, anh Đặng Văn T2, anh Đặng Văn H1 và chị Đặng Thị L về việc xác định máy xới Kubota trị giá 56.000.000 đồng, 35 chỉ vàng SJC cố đất và thửa đất 146, diện tích 1.187.9m^2, loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp D, xã X, huyện K, tỉnh Vĩnh Long thuộc di sản thừa kế của ông P2 chết để lại.

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị B và anh H mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí không giá ngạch về hôn nhân.

- Chị B chịu 31.208.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 22.809.000 đồng theo biên lai thu số 7987 ngày 18/5/2017 và tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số 9329 ngày 29/10/2018 và biên lai thu số 8824 ngày 09/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị B phải nộp thêm 7.874.000 đồng (tính cả 75.000 đồng án phí hôn nhân). Chị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Anh Đặng Văn H phải chịu: 40.167.100 đồng.

- Chị Đặng Văn T1, chị Đặng Thị H2, anh Đặng Văn T2, anh Đặng Văn H1 và chị Đặng Thị L mỗi người phải chịu 5.915.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Anh T2 đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 7.629.000 đồng theo biên lai thu số 8803 ngày 06/4/2018 và 4.812.500 đồng theo biên lai thu số 8385 ngày 03 tháng 9 năm 2020, tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 8830 ngày 19/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K được khấu trừ. Hoàn trả cho anh T2 số tiền còn dư 6.825.600 đồng.

Chị Đặng Thị L đã nộp tiền tạm ứng án phí 5.200.000 đồng theo biên lai thu số 8805 ngày 06/4/2018 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 8831 ngày 19/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K được khấu trừ, chị L còn phải nộp 415.900 đồng.

Anh Đặng Văn H1 đã nộp tiền tạm ứng án phí 8.031.000 đồng theo biên lai thu số 8802 ngày 06/4/2018 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 8827 ngày 19/02/2021của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K được khấu trừ, hoàn trả cho anh H1 số tiền còn dư 2.415.100 đồng.

Chị Đặng Thị H2 đã nộp tiền tạm ứng án phí 5.200.000 đồng theo biên lai thu số 8801 ngày 06/4/2018 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 8828 ngày 19/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Được khấu trừ, chị H2 còn phải nộp 415.900 đồng.

Chị Đặng Văn T1 đã nộp tiền tạm ứng án phí 5.675.000 đồng theo biên lai thu số 8800 ngày 06/4/2018 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 8829 ngày 19/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K được khấu trừ hoàn trả cho chị T1 số tiền còn dư 59.100 đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Đặng Văn T. Hoàn trả cho chị Đặng Văn T tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.200.000 đồng theo biên lai thu số 8799 ngày 06/4/2018 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 8832 ngày 19/02/2021của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, nuôi con, chi phí đo đạc định giá tài sản, án phí đối với anh Đ, chị T3, ông C, bà N, anh P1, anh V không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành, bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- TANDHK: 01b;
- THADSHK: 02b;
- Đ/sự: 15b;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án: 04b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Tuấn